

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Ha Noi Branch**  
Room 1407, 137 Nguyen-Goc Vu Building,  
Cau Giay Dist, Ha Noi City  
Tel: ( 84 - 4) 6285 9222  
Fax: (84 - 4) 6285 9111  
Email: [hanoi@vietlandaudit.com.vn](mailto:hanoi@vietlandaudit.com.vn)

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

35  
H  
ĐU  
TU  
T  
N  
I.P

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tình	Thành viên
Bà Trần Thị Thời	Thành viên
Ông Vũ Thanh Hà	Thành viên
Ông Võ Tá Sừ	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phạm Văn Đại  
Đại diện cho Ban Giám đốc.



Vũ Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2017

Số: 1503/2017/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2017, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa tiến hành đánh giá trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con với số tiền là 334.343.405 đồng. Nếu trích lập thì Chi phí tài chính của Công ty tăng lên và Lợi nhuận trước thuế giảm thêm số tiền tương ứng.

Trong năm, Công ty tiến hành xóa sổ các khoản công nợ phải thu khó đòi theo Biên bản họp Hội đồng quản trị lần thứ 22 ngày 31/5/2016 và Quyết định số 147/KV-TCKT ngày 01/06/2016 của Tổng Giám đốc Công ty với tổng số tiền là 10.523.041.114 đồng. Trong đó ghi giảm khoản dự phòng là: 7.048.511.563 đồng, sử dụng quỹ dự phòng tài chính (theo dõi gộp trong quỹ đầu tư phát triển) là 3.474.529.551 đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được các hồ sơ liên quan chứng minh các khoản công nợ trên đủ điều kiện xóa sổ theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ký ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, không phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần về Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



**HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

**LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

03  
11  
01

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77.192.677.944</b>	<b>125.776.254.479</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.002.852.597</b>	<b>16.757.645.543</b>
1. Tiền	111	V.1	7.002.852.597	2.757.645.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	14.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>36.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	36.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.660.840.092</b>	<b>46.236.815.830</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	26.426.412.820	42.084.912.319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.873.255.851	6.386.492.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	2.003.444.272	4.813.922.800
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(642.272.851)	(7.048.511.563)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>27.140.093.960</b>	<b>24.607.896.739</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.691.313.960	25.159.116.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(551.220.000)	(551.220.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>388.891.295</b>	<b>2.173.896.367</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	-	395.555.344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		381.767.845	1.505.416.618
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.10	7.123.450	272.924.405
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.438.100.367</b>	<b>22.049.313.418</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.320.762.632</b>	<b>17.781.781.179</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.639.782.732	10.055.301.279
- Nguyên giá	222		28.716.453.292	33.033.778.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.076.670.560)	(22.978.477.197)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	7.680.979.900	7.726.479.900
- Nguyên giá	228		7.771.979.900	7.771.979.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.000.000)	(45.500.000)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.950.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.950.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.117.337.735</b>	<b>1.317.532.239</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	1.117.337.735	1.287.532.239
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	30.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>99.630.778.311</b>	<b>147.825.567.897</b>

23  
CHI  
GI  
HN  
AT  
Đ  
T  
/C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>70.480.540.640</b>	<b>115.908.601.513</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>70.480.540.640</b>	<b>115.908.601.513</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.111.627.808	9.781.599.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		290.651.480	28.358.782.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	15.631.876.996	5.059.280.565
4. Phải trả người lao động	314		2.532.784.769	2.042.899.340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	332.061.683
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15.000.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	12.627.405.830	8.138.569.732
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	35.286.193.757	47.141.398.423
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	54.010.306
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.150.237.671</b>	<b>31.916.966.384</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>29.150.237.671</b>	<b>31.916.966.384</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.504.000.000	23.504.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.504.000.000	23.504.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.668.507	2.813.552.005
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.537.569.164	5.599.414.379
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.537.569.164	5.599.414.379
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>99.630.778.311</b>	<b>147.825.567.897</b>



Vũ Thanh Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 03 năm 2017

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181.154.270.741	206.082.401.926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	181.154.270.741	206.082.401.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	126.806.877.906	147.397.998.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.347.392.835	58.684.403.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.067.878.406	1.201.128.585
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.126.657.244	3.369.041.876
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.252.474.890	3.355.570.112
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	38.129.239.853	40.521.649.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.477.331.310	11.261.102.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.682.042.834	4.733.738.152
11. Thu nhập khác	31	VI.7	61.665.569.893	16.267.474.061
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	175.542.576
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	61.665.569.893	16.091.931.485
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.347.612.727	20.825.669.637
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	13.190.555.981	4.384.251.677
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.157.056.746	16.441.417.960



Vũ Thanh Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 03 năm 2017

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.347.612.727	20.825.669.637
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.636.038.704	1.358.543.579
- Các khoản dự phòng	03	642.272.851	5.574.997.621
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	7.736.717
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(62.365.707.293)	(12.706.614.018)
- Chi phí lãi vay	06	2.252.474.890	3.355.570.112
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.512.691.879	18.415.903.648
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48.564.664.178	7.262.960.020
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.532.197.221)	1.110.127.437
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(41.534.340.582)	37.116.324.577
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	565.749.848	(817.426.344)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.252.474.890)	(3.120.529.870)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.512.861.728)	(3.479.568.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.811.231.484	56.487.791.398
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.276.444.546)	(2.783.448.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.231.144.992	11.099.338.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(36.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.000.000.000	5.004.822.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(654.683.446)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	661.170.263	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	726.959.400	1.607.275.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.688.146.663	(21.102.012.110)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	102.418.573.473	109.927.709.472
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(114.273.778.139)	(123.593.652.868)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.398.966.427)	(16.650.390.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.254.171.093)	(30.316.333.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	245.207.054	5.069.445.571
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.757.645.543	11.695.936.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(7.736.717)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.002.852.597	16.757.645.543



Vũ Thanh Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 03 năm 2017

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và Quyết định số 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/07/2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 03/07/2015.

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 23.504.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Kinh doanh kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc; Vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; Đại lý làm thủ tục hải quan; Vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng; Kinh doanh, đại lý ký gửi, xuất nhập khẩu và dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác những mặt hàng: vật tư, thiết bị, phụ tùng, sắm lốp, phương tiện vận tải, phương tiện xếp dỡ, máy xây dựng công trình, vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, bao bì, nguyên liệu, các sản phẩm dầu mỏ, hóa chất, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng, nông sản, lương thực, thực phẩm; Đại lý bán bảo hiểm; Sản xuất, gia công cơ khí; Nhập khẩu đồ chơi trẻ em (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự an toàn xã hội); Nhập khẩu mỹ phẩm các loại (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người); Sản xuất, kinh doanh phế liệu: sắt thép phế liệu, kim loại màu phế liệu, giấy phế liệu, nhựa phế liệu; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón các loại (ure, kali...); Kinh doanh bất động sản.

**Trụ sở chính của Công ty tại:** 473 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tại thời điểm 31/12/2016, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty tại 473 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Chi nhánh 2 Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hải Phòng 2.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
TSCĐ hữu hình khác	03 - 08

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện là Quyền sử dụng đất lâu dài và giá trị phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.113.539.468	1.311.532.896
Tiền gửi ngân hàng	5.889.313.129	1.446.112.647
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>17.002.852.597</u></b>	<b><u>16.757.645.543</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>26.426.412.820</b>	<b>42.084.912.319</b>
- Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	2.867.502.000	3.233.851.500
- Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli Việt Nam	-	4.360.104.400
- Công ty TNHH Thép Việt Hà	-	5.111.650.760
- Công ty TNHH TM&SX Hải Yến	-	3.362.332.600
- Maria Natalia Blana Amorim Co., LDA	-	2.432.490.160
- Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội	1.931.639.600	879.951.600
- Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà Máy ô tô Cửu Long	1.736.570.000	1.264.912.000
- Công ty cổ phần Cao su Sao vàng	1.087.005.920	1.094.804.480
- Công ty TNHH Giày Dona Standard Việt Nam	1.022.384.000	-
- Các khách hàng khác	17.781.311.300	20.344.814.819
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>26.426.412.820</u></b>	<b><u>42.084.912.319</u></b>

**3. Phải thu khác**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.003.444.272</b>	<b>-</b>	<b>4.813.922.800</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	643.993.045	-	534.426.281	-
- Ký quỹ, ký cược	219.169.011	-	125.677.990	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	1.347.759	-
- Phải thu khác	1.140.282.216	-	4.152.470.770	-
+ Trợ cấp mất việc làm trả trước	-	-	1.913.024.885	-
+ Trả hộ tiền chi phí giao nhận	839.362.423	-	1.810.267.802	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	17.056.697	-	-	-
+ Phải thu khác	283.863.096	-	429.178.083	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.003.444.272</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>4.813.922.800</u></b>	<b><u>-</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	27.691.313.960	(551.220.000)	25.159.116.739	(551.220.000)
<b>Cộng</b>	<b>27.691.313.960</b>	<b>(551.220.000)</b>	<b>25.159.116.739</b>	<b>(551.220.000)</b>

**5. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	395.555.344
- Các khoản khác	-	395.555.344
<b>b. Dài hạn</b>	1.117.337.735	1.287.532.239
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.117.337.735	1.287.532.239
<b>Cộng</b>	<b>1.117.337.735</b>	<b>1.683.087.583</b>

**6. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Số dư cuối năm	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	45.500.000	45.500.000
Khấu hao trong năm	-	45.500.000	45.500.000
Số dư cuối năm	-	91.000.000	91.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	7.605.479.900	121.000.000	7.726.479.900
Tại ngày cuối năm	7.605.479.900	75.500.000	7.680.979.900

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	23.819.154.189	1.488.853.719	7.553.726.575	111.575.807	60.468.186	33.033.778.476
Mua trong năm	811.011.818	40.909.091	2.424.523.637	-	-	3.276.444.546
Tăng do điều chuyển	2.260.551.400	-	605.978.455	(26.851.957)	47.320.000	2.913.849.855
Thanh lý, nhượng bán	(7.893.864.971)	-	(2.586.902.657)	84.723.850	-	(10.507.619.585)
Số dư cuối năm	18.996.852.436	1.529.762.810	7.997.326.010	84.723.850	107.788.186	28.716.453.292
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	19.129.571.186	1.015.968.808	2.723.407.302	76.438.799	33.091.102	22.978.477.197
Khấu hao trong năm	628.900.702	120.242.660	824.248.037	8.784.252	8.363.053	1.590.538.704
Tăng do điều chuyển	1.564.633.958	-	358.382.714	-	47.320.000	1.970.336.672
Thanh lý, nhượng bán	(7.893.864.971)	-	(1.541.965.085)	(26.851.957)	-	(9.462.682.013)
Số dư cuối năm	13.429.240.875	1.136.211.468	2.364.072.968	58.371.094	88.774.155	17.076.670.560
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	4.689.583.003	472.884.911	4.830.319.273	35.137.008	27.377.084	10.055.301.279
Tại ngày cuối năm	5.567.611.561	393.551.342	5.633.253.042	26.352.756	19.014.031	11.639.782.732

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là: 3.340.200.549 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào Công ty con**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty TNHH Kho Vận và Dịch vụ Thương Mại Miền Nam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam (*)	1.000.000.000	-	1.950.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.950.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Được đổi tên từ Công ty TNHH Kho Vận và Dịch vụ Thương Mại Miền Bắc.

(\*\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:**

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty TNHH Kho Vận và Dịch vụ Thương Mại Miền Nam	B10, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán dầu nhờn, dịch vụ
- Công ty TNHH Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam	Số 20 Mạc Thị Bưởi, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Thương mại, cho thuê kho...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>4.111.627.808</b>	<b>4.111.627.808</b>	<b>9.781.599.277</b>	<b>9.781.599.277</b>
- Công ty TNHH Đặng Ngọc Hưng	1.266.829.250	1.266.829.250	3.031.848.000	3.031.848.000
- Công ty TNHH LPK	10.753.600	10.753.600	862.040.168	862.040.168
- Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và Dịch vụ Anh Vũ	-	-	786.566.000	786.566.000
- Công ty TNHH Phát triển DV tổng Hợp Vương Dương	-	-	772.865.742	772.865.742
- Công ty TNHH TAT Petroleum Việt Nam	298.071.950	298.071.950	672.007.050	672.007.050
- Công ty TNHH TM DV vận tải Giáp Thành	467.555.000	467.555.000	392.150.000	392.150.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.068.418.008	2.068.418.008	3.264.122.317	3.264.122.317
<b>Cộng</b>	<b>4.111.627.808</b>	<b>4.111.627.808</b>	<b>9.781.599.277</b>	<b>9.781.599.277</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	-	30.525.843.814	30.627.297.497	81.177.006
<b>Thuế xuất, nhập khẩu</b>	265.800.955	996.671.144	730.870.189	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	13.190.555.981	4.512.861.728	11.250.606.591
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	7.123.450	3.047.939.645	736.234.365	3.166.934.250
<b>Thuế nhà đất và tiền thuê đất</b>	-	3.376.279.197	3.689.792.997	1.130.522.254
<b>Các loại thuế khác</b>	-	-	10.885	2.636.895
<b>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	-	1.824.734	3.649.468	-
<b>Cộng</b>	<b>272.924.405</b>	<b>51.139.114.515</b>	<b>40.300.717.129</b>	<b>15.631.876.996</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	35.286.193.757	35.286.193.757	102.418.573.473	114.273.778.139	47.141.398.423	47.141.398.423
- Vay các cá nhân (**)	31.181.193.757	31.181.193.757	94.546.573.473	107.823.793.794	44.458.414.078	44.458.414.078
	4.105.000.000	4.105.000.000	7.872.000.000	6.449.984.345	2.682.984.345	2.682.984.345
<b>b. Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.286.193.757</b>	<b>35.286.193.757</b>	<b>102.418.573.473</b>	<b>114.273.778.139</b>	<b>47.141.398.423</b>	<b>47.141.398.423</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng NN&PTNT-Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất quá hạn 150% lãi suất vay trên giấy nhận nợ.

(\*\*) Vay các nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay vốn 5,5 -6%/năm. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.

*(Handwritten signature)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	17.211.568	7.621.050
- Ông Phạm Quốc Hùng	12.500.000.000	-
- Ông Phùng Trọng Cường	-	3.671.175.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	4.450.729.427
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.194.262	9.044.255
<b>Cộng</b>	<b><u>12.627.405.830</u></b>	<b><u>8.138.569.732</u></b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>				
Số dư đầu năm	23.504.000.000	2.258.616.012	6.160.866.234	31.923.482.246
Lãi từ Công ty con	-	-	408.993.535	408.993.535
Lãi trong năm	-	-	16.441.417.960	16.441.417.960
Chia cổ tức	-	-	(16.404.301.644)	(16.404.301.644)
Trích lập quỹ	-	554.935.993	(761.473.029)	(206.537.036)
Chi thù lao HĐQT	-	-	(246.088.677)	(246.088.677)
Số dư cuối năm	23.504.000.000	2.813.552.005	5.599.414.379	31.916.966.384
<b>NĂM NAY</b>				
Số dư đầu năm	23.504.000.000	2.813.552.005	5.599.414.379	31.916.966.384
Lãi trong năm	-	-	52.157.056.746	52.157.056.746
Chia cổ tức	-	-	(50.725.983.441)	(50.725.983.441)
Trích lập quỹ	-	769.646.053	(1.277.209.494)	(507.563.441)
Chi thù lao HĐQT	-	-	(214.710.060)	(214.710.060)
Giảm khác	-	(3.474.529.551)	(998.966)	(3.475.528.517)
Số dư cuối năm	23.504.000.000	108.668.507	5.537.569.164	29.150.237.671

**13.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.350.400	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.350.400	2.350.400
Cổ phiếu phổ thông	2.350.400	2.350.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.350.400	2.350.400
Cổ phiếu phổ thông	2.350.400	2.350.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>181.154.270.741</b>	<b>206.082.401.926</b>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	181.154.270.741	206.082.401.926
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>181.154.270.741</b>	<b>206.082.401.926</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	126.806.877.906	146.846.778.341
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	551.220.000
<b>Cộng</b>	<b>126.806.877.906</b>	<b>147.397.998.341</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	478.129.663	54.107.956
Cổ tức, lợi nhuận được chia	248.829.737	1.020.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.126.249
Doanh thu tài chính khác	340.919.006	123.894.380
<b>Cộng</b>	<b>1.067.878.406</b>	<b>1.201.128.585</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.252.474.890	3.355.570.112
Chi phí tài chính khác	874.182.354	13.471.764
<b>Cộng</b>	<b>3.126.657.244</b>	<b>3.369.041.876</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.855.102.436	150.524.146
Chi phí nhân công	12.661.092.491	11.238.486.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.244.720.483	1.200.044.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.089.155.671	16.376.149.518
Chi phí khác bằng tiền	6.279.168.772	11.556.444.152
<b>Cộng</b>	<b>38.129.239.853</b>	<b>40.521.649.267</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.282.316	144.673.682
Nhân viên quản lý	7.391.928.078	4.694.468.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.618.221	278.228.487
Chi phí dự phòng	642.272.851	4.900.031.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.829.273	807.400.799
Chi phí khác bằng tiền	1.171.400.571	436.300.407
<b>Cộng</b>	<b><u>10.477.331.310</u></b>	<b><u>11.261.102.875</u></b>

**7. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b><u>61.665.569.893</u></b>	<b><u>16.267.474.061</u></b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, đất thuê	61.638.747.893	15.962.163.729
Tiền phạt thu được	-	177.030.640
Thu nhập khác	26.822.000	128.279.692
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>175.542.576</u></b>
Các khoản phạt	-	175.542.576
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>61.665.569.893</u></b>	<b><u>16.091.931.485</u></b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b><u>65.347.612.727</u></b>	<b><u>20.825.669.637</u></b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b><u>853.996.915</u></b>	<b><u>122.747.076</u></b>
Chi phí không hợp lý hợp lệ	853.996.915	122.747.076
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b><u>248.829.737</u></b>	<b><u>1.020.000.000</u></b>
Cổ tức được chia từ công ty con	248.829.737	1.020.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b><u>65.952.779.905</u></b>	<b><u>19.928.416.713</u></b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>13.190.555.981</u></b>	<b><u>4.384.251.677</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.211.384.752	295.197.828
Chi phí nhân công	20.053.020.569	15.932.954.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.636.038.704	1.478.273.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.658.984.944	17.183.550.317
Chi phí khác	8.092.842.194	16.892.775.939
<b>Cộng</b>	<b><u>48.652.271.163</u></b>	<b><u>51.782.752.142</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty TNHH Kho vận và Dịch vụ Thương Mại Miền Nam	Công ty con
- Công ty TNHH Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam	Công ty con
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tình	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Trần Thị Thời	Thành viên HĐQT
- Ông Vũ Thanh Hà	Thành viên HĐQT kiêm TGD

*Giao dịch với các bên liên quan trong năm*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
- Công ty TNHH Kho vận và DV T. Mại Miền Nam	Mua hàng	1.419.942.694
- Công ty TNHH Kho vận và DV T. Mại Miền Nam	Bán hàng	5.721.855.000
- Công ty TNHH Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam	Bán hàng	160.730.000
- Công ty TNHH Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam	Thu vốn về công ty mẹ	950.000.000
- Công ty TNHH Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam	Điều chuyển tài sản	2.913.849.855
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	Vay ngắn hạn	150.000.000
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	Trả tiền vay	(150.000.000)
- Ông Nguyễn Văn Tình	Vay ngắn hạn	1.000.000.000
- Bà Trần Thị Thời	Vay ngắn hạn	1.650.000.000
- Bà Trần Thị Thời	Trả tiền vay	(1.400.000.000)
- Ông Vũ Thanh Hà	Vay ngắn hạn	1.300.000.000
- Ông Vũ Thanh Hà	Trả tiền vay	(1.300.000.000)

*Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2016*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
- Công ty TNHH Kho vận và DV T. Mại Miền Nam	Phải thu ứng trước	1.738.846.771
- Công ty TNHH Dầu nhờn CNLUBE Việt Nam	Phải thu ứng trước	273.197.000
- Ông Nguyễn Văn Tình	Vay ngắn hạn	1.000.000.000
- Bà Trần Thị Thời	Vay ngắn hạn	350.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**2.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.002.852.597	16.757.645.543
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.787.584.241	39.850.323.556
Đầu tư ngắn hạn	-	36.000.000.000
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.790.436.838</b>	<b>95.557.969.099</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	35.286.193.757	47.141.398.423
Phải trả người bán và phải trả khác	16.739.033.638	17.920.169.009
Chi phí phải trả	-	332.061.683
<b>Cộng</b>	<b>52.025.227.395</b>	<b>65.393.629.115</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**2.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	35.286.193.757	-	35.286.193.757
Phải trả người bán và phải trả khác	16.739.033.638	-	16.739.033.638
<b>Cộng</b>	<b>52.025.227.395</b>	<b>-</b>	<b>52.025.227.395</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	47.141.398.423	-	47.141.398.423
Phải trả người bán và phải trả khác	17.920.169.009	-	17.920.169.009
Chi phí phải trả	332.061.683	-	332.061.683
<b>Cộng</b>	<b>65.393.629.115</b>	<b>-</b>	<b>65.393.629.115</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.002.852.597	-	17.002.852.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.787.584.241	-	27.787.584.241
Đầu tư dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.790.436.838</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>46.790.436.838</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.757.645.543	-	16.757.645.543
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.850.323.556	-	39.850.323.556
Đầu tư ngắn hạn	36.000.000.000	-	36.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.950.000.000	2.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>92.607.969.099</b>	<b>2.950.000.000</b>	<b>95.557.969.099</b>

